TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO BẰNG** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 12/4/2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG, TỈNH CAO BẰNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Hộ

2. Ông Lã Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Ông Lục Đức Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng: có công văn về việc không tham gia phiên tòa do không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 12 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 95/2022/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Đàm Xuân H - sinh năm 1992; Nghề ngH: Công an; HKTT và chỗ ở hiện nay: tổ 13, phường S, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Lê Thị Tố T - sinh năm 1992; Nghề ngH: Kế toán; HKTT: Tổ 10, phường N, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Chỗ ở hiện nay: Tổ 02, phường H, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/9/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Đàm Xuân H trình bày: Anh H và chị T tổ chức lễ cưới vào năm 2016, đăng ký kết hôn vào ngày 30/9/2016 tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới tại hai bên gia đình. Khi kết hôn anh H theo

học tại Học viện an ninh nhân dân còn chị T làm kế toán tại Công ty cổ phần đầu tư thương mại và phát triển Trà Lĩnh, Long Bang (Địa chỉ: Thị trấn H, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng).

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Trong quá trình chung sống thi thoảng vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không đáng kể. Đỉnh điểm đầu năm 2020, vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chính là bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Mâu thuẫn xảy ra thường xuyên liên tục, xảy ra cãi vã nhưng không xảy xô xát. Quá trình mâu thuẫn vợ chồng chưa được chính quyền địa phương tiến hành hòa giải, chỉ có bố mẹ hai bên gia đình biết và khuyên bảo, vợ chồng đã tự hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 04/2020 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, hai vợ chồng có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức độ trầm trọng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, do đó anh H yêu cầu ly hôn chị Lê Thị Tố T.

Về con chung: Anh H xác nhận quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên: Đàm Bảo N - sinh ngày 21 tháng 10 năm 2017 (Giới tính: Nữ). Trường hợp ly hôn, anh H yêu cầu là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đàm Bảo N cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng cho con chung đối với chị Lê Thị Tố T. Hiện nay anh H có chỗ ở ổn định, thu nhập 10.700.000 đồng/tháng và có điều kiện chăm sóc con.

Về tài sản chung: Anh H xác nhận vợ chồng không có tài sản chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh H sự xác nhận vợ chồng không có nợ chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Lê Thị Tố T trình bày: Về điều kiện và thời gian kết hôn phù hợp với lời khai của anh H. Chị T xác nhận sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do anh H vướng vào tệ nạn cờ bạc nợ nần, ảnh hưởng đến kinh tế của gia đình dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, có xảy ra cãi vã nhưng không có xô xát xảy ra. Quá trình sống ly thân vợ chồng không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Nay chị T xác nhận tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn anh H.

Về con chung: Chị T xác nhận quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên: Đàm Bảo N - sinh ngày 21 tháng 10 năm 2017 (Giới tính: Nữ). Trường hợp ly hôn, chị yêu cầu là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đàm Bảo N cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng cho con chung đối với anh Đàm Xuân H. Bản thân chị là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con từ khi còn nhỏ, anh H có nhiều thời gian đi học và đi làm xa nhà ít có thời gian ở gần chăm sóc con. Hiện nay chị có điều kiện chỗ ở và thu nhập 9.500.000 đồng/tháng, có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác nhận vợ chồng không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến yêu cầu ly hôn, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Các bên đương sự không thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con chung nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con con", bị đơn Lê Thị Tố T có hộ khẩu thường trú tại Tổ 10, phường N, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đàm Xuân H và chị Lê Thị Tố T đăng ký kết hôn vào ngày 30/9/2016 tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới tại hai bên gia đình. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính là bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau dẫn đến vợ chồng có cãi vã nhưng không có xô xát xảy ra. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên khuyên bảo và hai vợ chồng tự hòa giải nhưng không có kết quả.Vợ chồng đã ly thân từ tháng 04/2020 cho đến nay và không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Quá trình giải quyết vụ án, anh H và chị T đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn nên thuận tình ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa anh H và chị T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của anh H là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần giải quyết cho ly hôn giữa anh H và chị T.

[2.2] Về con chung: Anh H và chị T đều xác nhận, quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Đàm Bảo N, sinh ngày 21 tháng 10 năm 2017 (Giới tính: Nữ). Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử nhận thấy, chị T có thu nhập, chỗ ở ổn định, có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung và trong thời gian sống ly thân chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu N. Hơn nữa, cháu N là bé gái, hiện được 6 tuổi, còn nhỏ nên việc giao cháu cho mẹ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục vừa đảm bảo ổn định cuộc

sống và sự phát triển về mặt tâm sinh lý và phù hợp với quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các bên đương sự không đưa ra yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh H và chị T đều có ý kiến xác nhận không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh H là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Anh H và chị T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 232, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Đàm Văn H và chị Lê Thị Tố T.

2. Về con chung: Giao cháu Đàm Bảo N, sinh ngày 21 tháng 10 năm 2017 (Giới tính: Nữ) cho chị Lê Thị Tố T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Lê Thị Tố T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục con, quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đàm Văn H và chị Lê Thị Tố T đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra vấn đề xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Đàm Văn H phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh H đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo

biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003290 ngày 16/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Xác nhận anh H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hanh